

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

Số: 239 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại RVAC tại Văn bản số 19/CV-2024 ngày 29/11/2024, Văn bản số 40/RVAC-2025 ngày 24 tháng 10 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tại Tờ trình số 7485/TTr-SNN&MT ngày 25 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại RVAC, địa chỉ: số 100, Đường tỉnh 865, ấp 3, xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất phân bón RVAC, công suất 11.000 tấn phân hữu cơ/năm và 9.500 tấn phân hóa học/năm tại: số 100, Đường tỉnh 865, ấp 3, xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất phân bón RVAC, công suất 11.000 tấn phân hữu cơ/năm và 9.500 tấn phân hóa học/năm.

b) Địa điểm hoạt động: số 100, Đường tỉnh 865, ấp 3, xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1200667628, đăng ký lần đầu ngày 03/10/2007, đăng ký thay

đổi lần thứ 11 ngày 01/08/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

d) Mã số thuế: 1200667628

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất phân bón.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 6.032,7 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): cơ sở thuộc nhóm C.

- Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 11.000 tấn phân hữu cơ/năm và 9.500 tấn phân hóa học/năm

- Quy trình hoạt động:

+ Quy trình sản xuất các loại phân hữu cơ:

Quy trình sản xuất phân hữu cơ khoáng: than bùn, xác cá → hoạt hóa → ủ yếm khí 5 ngày → phối trộn đa lượng → phân dạng hạt hoặc dạng bột (phân dạng hạt: nén hạt → phơi gió; phân dạng bột: xay → sàng) → đóng gói thành phẩm.

Quy trình sản xuất phân hữu cơ: nguyên liệu hữu cơ (phân chuồng, phế phụ phẩm nông nghiệp, vi sinh vật,...) → phối trộn → xay → phân dạng hạt hoặc dạng bột (phân dạng hạt: ép viên → đóng gói thành phẩm; phân dạng bột: đóng gói thành phẩm).

Quy trình sản xuất phân hữu cơ nhiều thành phần: nguyên liệu (nguyên liệu hữu cơ, axit humic, axit fulvic, Ure, DAP, KCl, Ca(NO₃)₂, MgSO₄, SiO₂, FeSO₄, ZnSO₄, CuSO₄, vi sinh vật có ích, nấm rễ,...) → phối trộn → ủ phân → đảo trộn → xay → sàng → phân dạng hạt hoặc dạng bột (phân dạng bột: đóng gói thành phẩm; phân dạng hạt: ép viên → phơi → đóng gói thành phẩm).

Quy trình sản xuất phân hữu cơ sinh học dạng bột, viên: nguyên liệu (axit humic, axit fulvic,...) → phối trộn → phân dạng hạt hoặc dạng bột (phân dạng bột: đóng gói thành phẩm; phân dạng hạt: tạo viên → phơi/sấy → sàng → đóng gói thành phẩm).

Quy trình sản xuất phân hữu cơ sinh học dạng nước: nguyên liệu (axit humic, axit fulvic,...) → khuấy trộn với nước → chiết ra chai/can → đóng gói thành phẩm).

Quy trình sản xuất phân hữu cơ sinh học nhiều thành phần dạng bột, viên: nguyên liệu (axit amin, vitamin, đa lượng: Ure, DAP, MAP, MKP, KNO₃, K₂SO₄, FeSO₄, MnSO₄, Boric, vi sinh vật có ích, axit humic, axit Fulvic,...) → phối trộn →

phân dạng bột hoặc dạng viên (phân dạng bột: đóng gói thành phẩm; phân dạng bột: tạo viên → phơi/sấy → sàng → đóng gói thành phẩm).

Quy trình sản xuất phân hữu cơ sinh học nhiều thành phần dạng nước: nguyên liệu (axit amin, vitamin, đa lượng: Ure, DAP, MAP, MKP, KNO_3 , K_2SO_4 , FeSO_4 , MnSO_4 , Boric, vi sinh vật có ích, axit humic, axit fulvic,...) → khuấy trộn với nước → chiết ra chai/can → đóng gói thành phẩm).

+ Quy trình sản xuất phân trung vi lượng:

Dạng bột, dạng viên/hạt: nguyên liệu chính → phối trộn → phân dạng bột hoặc dạng viên/hạt (phân dạng bột: đóng gói thành phẩm; phân dạng viên/hạt: tạo viên/hạt → sấy → sàng → đóng gói thành phẩm).

Dạng nước: nguyên liệu chính → khuấy trộn với nước → chiết ra chai/can → đóng gói thành phẩm).

+ Quy trình sản xuất phân RVAC Calcium Nitrate Tetrahydrate $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$: nguyên liệu chính → cân gói 1 kg → đóng gói thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất phân bón trung lượng, phân bón vi lượng:

Dạng viên, hạt, bột: nguyên liệu chính → phối trộn → phân dạng bột, hạt hoặc dạng viên (phân dạng bột: đóng gói thành phẩm; phân dạng hạt: tạo hạt → sấy → sàng → đóng gói thành phẩm; phân dạng viên: máy ép → phơi → đóng gói thành phẩm).

Dạng nước: nguyên liệu chính → khuấy trộn với nước → chiết ra chai/can → đóng gói thành phẩm).

+ Quy trình sản xuất phân bón hỗn hợp NPK:

Dạng bột, hạt, viên: nguyên liệu chính → phối trộn → đóng gói thành phẩm.

Dạng lỏng: nguyên liệu chính → khuấy trộn với nước → chiết ra chai/can → đóng gói thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất các loại phân bón (NPK, NP, NK, PK, NPK trung lượng, NP trung lượng, NK trung lượng, PK trung lượng, NPK trung-vi lượng, NP trung-vi lượng, NK trung-vi lượng, PK trung-vi lượng, NPK vi lượng, NP vi lượng, NK vi lượng, PK vi lượng) - có chất điều hòa sinh trưởng:

Dạng bột, hạt, viên: nguyên liệu chính → phối trộn → phân dạng bột, hạt hoặc dạng viên (phân dạng bột, hạt: đóng gói thành phẩm; phân dạng viên: tạo viên → sấy/phơi → sàng → đóng gói thành phẩm).

Dạng lỏng: nguyên liệu chính → khuấy trộn với nước → chiết ra chai/can → đóng gói thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất phân bón đa lượng-trung lượng, đa lượng trung lượng-vi lượng, đa lượng-vi lượng bón rễ, bón lá:

Dạng bột, hạt, viên: nguyên liệu chính → phối trộn → phân dạng bột, hạt hoặc dạng viên (phân dạng bột, hạt: đóng gói thành phẩm; phân dạng viên: tạo viên → sấy → sàng → đóng gói thành phẩm).

Dạng lỏng: nguyên liệu chính → khuấy trộn với nước → chiết ra chai/can → đóng gói thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất phân bón lá:

Dạng bột, dạng hạt: nguyên liệu chính → phối trộn → đóng gói thành phẩm.

Dạng viên: nguyên liệu chính → phối trộn → ép viên → phơi → đóng gói thành phẩm.

Dạng nước 1: nguyên liệu chính → khuấy trộn với nước → chiết rót → đóng gói thành phẩm.

Dạng nước 2: than bùn, kalifulvic, axit fulvic, axit humic, kalihumate → hoạt hóa → ngâm với nước → phối trộn → chiết ra chai → đóng gói thành phẩm.

Dạng 3: cá/nước đậm cá → thủy phân axit, enzyme → gia nhiệt 40-50°C → ra bồn → phối trộn → chiết ra chai/can → đóng gói thành phẩm.

+ Quy trình đóng gói thuốc điều hoà sinh trưởng BaBa-X 15WP: nguyên liệu chính → đóng gói thành phẩm.

+ Quy trình đóng gói Canxi Hypochlorite ($\text{Ca}(\text{ClO})_2$): nguyên liệu chính → đóng gói thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại RVAC được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại RVAC có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *men*

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Tân Phước 1;
- Công ty TNHH SX và TM RVAC;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyễn *5*

KT. CHỦ TỊCH *men*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 239 /GPMT-UBND
ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh, lưu lượng khoảng 2m³/ngày đêm.
- Nguồn số 2: nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh dụng cụ, thiết bị trong hoạt động sản xuất, lưu lượng khoảng 2m³/ngày đêm.
- Nguồn số 3: nước thải phát sinh từ các hệ thống xử lý khí thải, lưu lượng 0,5m³/lần thay (định kỳ 06 ngày/lần).

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh 13 thuộc ấp 3, xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp.
- Vị trí xả nước thải: ấp 3, xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°): X(m) = 1159647; Y(m) = 631886.
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 05 m³/ngày đêm.
- Phương thức xả nước thải: tự chảy.
- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).
- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, hệ số K_q = 0,9, K_f = 1,2) và QCVN 40:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A Bảng 1 với F ≤ 2.000 m³/ngày và cột A Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, hệ số K_q = 0,9, K_f = 1,2)				
1.	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	54		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3.	BOD ₅ 20 ⁰ C	mg/L	32,4		
4.	COD	mg/L	81		
5.	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	21,6		
6.	Amoni (NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	5,4		
7.	Tổng Coliform	MPN/100mL	3.000		
8.	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	4,32		
9.	Độ màu	mg/L	50		
10.	Clo dư	mg/L	1,08		
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường (tương ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A Bảng 1 với F ≤ 2.000 m ³ /ngày và cột A Bảng 2)				
1.	pH	-	6 – 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40		
3.	BOD ₅ 20 ⁰ C	mg/L	≤ 40		
4.	COD	mg/L	≤ 65		
5.	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20		
6.	Amoni (NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	≤ 5,0		
7.	Tổng Coliform	mg/L	≤ 3.000		
8.	Tổng Phốt pho (T-P)	MPN/100mL	≤ 4		
9.	Độ màu	mg/L	≤ 50		
10.	Clo dư	mg/L	≤ 1,0		
11.	Chloroform (CHCl ₃)	mg/L	≤ 0,3		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hồ thu → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 05 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ khu vực rửa dụng cụ, thiết bị → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 05 m³/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 05 m³/ngày đêm.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải, công suất 05 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải từ các nguồn phát sinh → Hồ thu gom + điều hòa → Bồn keo tụ, tạo bông → Bồn lắng 1 → Bồn hiếu khí → Bồn lắng 2 → Bồn khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 05 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, PAC.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc liên tục, tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Trong trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải kéo dài sẽ ngưng hoạt động đến khi khắc phục xong mới cho hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm: tháng 12/2025 đến tháng 02/2026.

- Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 05 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: ấp 3, xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°): X(m) = 1159647; Y(m) = 631886.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$)
1.	pH	-	6 - 9
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	54
3.	BOD ₅ 20 ⁰ C	mg/L	32,4
4.	COD	mg/L	81
5.	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	21,6
6.	Amoni (NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	5,4
7.	Tổng Coliform	MPN/100mL	3.000
8.	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	4,32
9.	Độ màu	mg/L	50
10.	Clo dư	mg/L	1,08

- Tần suất lấy mẫu: thực hiện lấy mẫu trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại RVAC chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 239/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ủ phân, xay và khu vực bố trí các bồn khuấy trộn của các quy trình sản xuất phân bón dạng nước.
- Nguồn số 02: bụi, khí phát sinh từ máy trộn phân dạng hạt và dạng bột.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 1 (tương ứng nguồn số 1): tọa độ vị trí xả thải (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°): X(m) = 1159655; Y(m) = 631830.
- Dòng khí thải số 2 (tương ứng nguồn số 2): tọa độ vị trí xả thải (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°): X(m) = 1159640; Y(m) = 631866.

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 414.560 m³/ngày đêm

- Dòng khí thải số 1: 360.000 m³/ngày đêm (24giờ)
- Dòng khí thải số 2: 54.560 m³/ngày đêm (8giờ)

c) Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: xả thải liên tục (24 giờ)
- Dòng khí thải số 2: xả thải gián đoạn (8 giờ)

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải công nghiệp (QCVN 19: 2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp), cụ thể như sau:

- Đối với dòng khí thải số 1:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 30	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2.	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤ 8		
3.	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 450		
4.	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350		

5.	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 500		
6.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100		

- Đối với dòng khí thải số 2:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 450	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2.	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350		
3.	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 500		
4.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ủ phân, xay và khu vực bố trí các bồn khuấy trộn của các quy trình sản xuất phân bón dạng nước → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 2: bụi, khí thải phát sinh từ máy trộn phân dạng hạt và dạng bột → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ủ phân, xay và khu vực bố trí các bồn khuấy trộn của các quy trình sản xuất phân bón dạng nước

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, NaOH (hoặc hóa chất có tính chất tương tự).

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ máy trộn phân dạng hạt và dạng bột.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khu vực phát sinh bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Quạt hút → Lọc túi vải → Bùng chứa túi vải → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: 6.820 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc liên tục, tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.
- Trong trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải kéo dài sẽ ngưng hoạt động đến khi khắc phục xong mới cho hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ủ phân, xay và khu vực bố trí các bồn khuấy trộn của các quy trình sản xuất phân bón dạng nước, công suất 15.000 m³/giờ.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 12/2025 đến tháng 02/2026.
- Vị trí lấy mẫu: ống thải sau hệ thống xử lý; tọa độ vị trí xả thải (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°): X(m) = 1159655; Y(m) = 631830.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1.	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 30
2.	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤ 8
3.	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 450
4.	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350
5.	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 500
6.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100

- Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ máy trộn phân dạng hạt và dạng bột, công suất 6.820 m³/giờ.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 12/2025 đến tháng 02/2026.

- Vị trí lấy mẫu: ống thải sau hệ thống xử lý; tọa độ vị trí xả thải (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°): X(m) = 1159655; Y(m) = 631830.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1.	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 450
2.	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350
3.	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 500
4.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100

- Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại RVAC chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A.NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực ủ phân, xay và các bồn khuấy trộn của quy trình sản xuất phân bón dạng nước
- Nguồn số 02: khu vực sản xuất
- Nguồn số 03: khu vực sấy sàng, tạo hạt.
- Nguồn số 04: khu vực máy trộn phân dạng hạt và dạng bột

2.Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau

a) Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT -Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

b) Kể từ ngày 01/01/2027: áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT -Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	50	45	40	-	Khu vực A
2	55	50	45	-	Khu vực B
3	60	55	50	-	Khu vực C
4	65	60	55	-	Khu vực D
5	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	60	55	-	Khu vực A
2	65	60	-	Khu vực B
3	70	65	-	Khu vực C
4	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đệm chống ồn cho các máy.
- Cách ly các công đoạn trong dây chuyền sản xuất với các công đoạn đóng gói nhằm hạn chế tiếng ồn, rung tập trung trong một khu vực hẹp.
- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện giảm tiếng ồn.
- Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm ồn, rung hạn chế mức tối đa thời gian thao tác của công nhân.
- Sử dụng các phương tiện đã được kiểm định. Thường xuyên bảo trì, kiểm tra sửa chữa và sử dụng các loại nhiên liệu ít gây ô nhiễm môi trường.
- Các loại máy móc, kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên cho dầu bôi trơn hoặc thay đổi những chi tiết hỏng, bảo trì định kỳ 01 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 239/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	50
2.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	20
3.	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	10
Tổng khối lượng				80

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của cơ sở chủ yếu: băng keo, bao bì, ống giấy, thùng carton, meca, nylon, giấy vụn, bùn thải,...với khối lượng phát sinh khoảng 5.000 kg/năm.

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 7,3 tấn/năm.

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	50
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	100
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	100
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	10

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Bùn	100
Tổng khối lượng				360

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Kho lưu chứa trong nhà: diện tích khoảng 23 m²; kết cấu: nền bê tông, vách tole, mái che, có gờ chống tràn.

- Kho lưu chứa phải đảm bảo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa số 1 (chứa bao bì phế liệu): diện tích khoảng 44 m²; kết cấu: nềnximăng, mái tole, vách tole.

- Khu vực lưu chứa số 2 (chứa bùn thải): diện tích: khoảng 03 m² bố trí tại hệ thống xử lý nước thải; kết cấu: gạch.

c) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: bố trí 03 thùng rác có nắp đậy loại 50 lít để thu gom.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo phương án phòng cháy chữa cháy đã được phê duyệt.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 239 /GPMT-UBND
ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

- A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:** không
- B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:** không
- C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:** không
- D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
 2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
 3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
 4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
 5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
 6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.
 7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan./.

